

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---------------------------------------------------|---------------------|
| GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                        | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG        | 4                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG                  | 5                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG               | 6 - 20              |

25  
G T  
PH  
ANG  
B  
BIDIPHAR  
NH

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Tạ Nam Bình

Ông Nguyễn Tiến Hải

Ông Hoàng Văn Thắng

Ông Đậu Minh Lâm

Bà Phạm Thị Thanh Hương

Ông Nguyễn Ngọc Dũng

Ông Trương Thanh Liêm

Bà Nguyễn Thị Minh Giang

Ông Phan Tấn Thư

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Phạm Thị Thanh Hương

Ông Huỳnh Ngọc Oanh

Ông Nguyễn Ngọc Dũng

Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | <b>100</b> |             | <b>1.429.358.705.624</b> | <b>1.213.083.413.718</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>302.102.399.732</b>   | <b>85.801.721.026</b>    |
| 1. Tiền                                          | 111        |             | 52.602.399.732           | 40.801.721.026           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             | 249.500.000.000          | 45.000.000.000           |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>              | <b>120</b> |             | <b>121.921.158.600</b>   | <b>218.694.519.950</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                        | 121        |             | 1.393.300                | 1.393.300                |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 123        | 5           | 121.919.765.300          | 218.693.126.650          |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>490.593.372.723</b>   | <b>410.710.581.647</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131        | 6           | 475.715.676.078          | 457.903.096.664          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132        | 7           | 76.429.428.383           | 15.556.726.465           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136        | 8           | 6.520.227.122            | 6.629.542.392            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 137        |             | (68.071.958.860)         | (69.378.783.874)         |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> |             | <b>502.910.880.911</b>   | <b>486.319.843.079</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        | 9           | 529.866.825.320          | 496.829.958.227          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149        | 9           | (26.955.944.409)         | (10.510.115.148)         |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>150</b> |             | <b>11.830.893.658</b>    | <b>11.556.748.016</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        | 10          | 8.607.704.453            | 9.534.457.212            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           | 152        |             | 1.868.917.182            | 1.868.510.199            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 153        | 19          | 1.354.272.023            | 153.780.605              |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>750.859.089.873</b>   | <b>694.049.379.025</b>   |
| <b>I Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>336.934.026.822</b>   | <b>356.945.040.045</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 11          | 280.110.093.082          | 298.745.175.954          |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 809.920.845.684          | 780.274.733.405          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (529.810.752.602)        | (481.529.557.451)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | 12          | 56.823.933.740           | 58.199.864.091           |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 76.110.993.392           | 75.825.743.392           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (19.287.059.652)         | (17.625.879.301)         |
| <b>II Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>240</b> |             | <b>232.783.623.387</b>   | <b>162.223.717.793</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242        | 13          | 232.783.623.387          | 162.223.717.793          |
| <b>III Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>129.381.582.971</b>   | <b>131.381.582.971</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                        | 251        | 14          | 35.000.000.000           | 35.000.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết       | 252        | 15          | 92.868.048.000           | 92.868.048.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | 253        | 16          | 3.513.534.971            | 3.513.534.971            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn             | 254        | 16          | (2.000.000.000)          | -                        |
| <b>IV Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>51.759.856.693</b>    | <b>43.499.038.216</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        | 10          | 38.643.130.984           | 35.723.253.948           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                | 262        |             | 13.116.725.709           | 7.775.784.268            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>2.180.217.795.497</b> | <b>1.907.132.792.743</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>                                          | <b>300</b> |             | <b>590.634.601.621</b>   | <b>545.068.853.439</b>   |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                                          | <b>310</b> |             | <b>447.723.498.276</b>   | <b>406.990.534.220</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 17          | 152.345.441.312          | 112.644.108.953          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 18          | 15.964.527.341           | 18.331.882.916           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 19          | 27.237.108.049           | 27.127.937.881           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 76.086.014.025           | 83.834.269.433           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 21          | 18.248.986.313           | 30.792.623.284           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 20          | 8.681.086.654            | 13.400.913.876           |
| 7. Vay ngắn hạn                                               | 320        | 22          | 35.913.500.637           | 35.267.119.497           |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        | 23          | 113.246.833.945          | 85.591.678.380           |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                                          | <b>330</b> |             | <b>142.911.103.345</b>   | <b>138.078.319.219</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 22          | 28.000.000.000           | 44.000.000.000           |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 342        |             | 7.267.083.725            | 6.652.220.099            |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                       | 343        | 24          | 107.644.019.620          | 87.426.099.120           |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                       | <b>400</b> |             | <b>1.589.583.193.876</b> | <b>1.362.063.939.304</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                                       | <b>410</b> |             | <b>1.587.175.359.771</b> | <b>1.357.784.787.851</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        | 25          | 935.938.470.000          | 748.835.590.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411A       |             | 935.938.470.000          | 748.835.590.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 20.921.442.000           | 20.921.442.000           |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                               | 415        |             | (1.952.796.558)          | (1.952.796.558)          |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 201.686.964.998          | 174.168.770.079          |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 430.581.279.331          | 415.811.782.330          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421A       |             | 228.708.902.330          | 198.684.345.530          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay            | 421B       |             | 201.872.377.001          | 217.127.436.800          |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                          | <b>430</b> |             | <b>2.407.834.105</b>     | <b>4.279.151.453</b>     |
| 1. Nguồn kinh phí                                             | 431        |             | 38.936.237               | 988.645.822              |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định               | 432        |             | 2.368.897.868            | 3.290.505.631            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>2.180.217.795.497</b> | <b>1.907.132.792.743</b> |



Phạm Thị Thanh May  
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG***Cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 4<br>Năm 2024 | Quý 4<br>Năm 2023 | Năm 2024          | Năm 2023          |
|-----|-------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1.  | Doanh thu bán hàng                  | 1     |             | 494.291.773.976   | 461.300.341.165   | 1.740.554.933.937 | 1.669.822.970.041 |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu        | 2     |             | 33.984.081.962    | 42.276.574.887    | 82.622.992.054    | 87.639.079.767    |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng (10=01- | 10    | 27          | 460.307.692.014   | 419.023.766.278   | 1.657.931.941.883 | 1.582.183.890.274 |
| 4.  | Giá vốn về bán hàng                 | 11    | 28          | 251.204.077.555   | 228.776.578.554   | 859.166.792.281   | 814.135.083.830   |
| 5.  | Lợi nhuận gộp (20=10-11)            | 20    |             | 209.103.614.459   | 190.247.187.724   | 798.765.149.602   | 768.048.806.444   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính       | 21    | 30          | 6.603.538.193     | 38.503.414.116    | 43.112.561.107    | 66.562.131.628    |
| 7.  | Chi phí tài chính                   | 22    | 31          | 3.932.210.609     | 4.126.177.274     | 16.004.651.055    | 16.884.533.026    |
|     | - Trong đó: Chi phí lãi vay         | 23    |             | 986.940.645       | 1.266.493.498     | 4.058.137.920     | 6.998.419.238     |
| 9.  | Chi phí bán hàng                    | 25    | 32          | 95.658.205.265    | 79.857.574.833    | 385.686.363.721   | 358.757.610.972   |
| 10. | Chi phí quản lý doanh nghiệp        | 26    | 33          | 55.207.921.564    | 60.180.823.881    | 120.978.955.274   | 127.343.961.356   |
| 11. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh   | 30    |             | 60.908.815.214    | 84.586.025.852    | 319.207.740.659   | 331.624.832.718   |
| 12. | Thu nhập khác                       | 31    |             | 730.110.316       | 201.843.785       | 1.071.897.913     | 629.196.649       |
| 13. | Chi phí khác                        | 32    |             | 4.288.329.179     | 267.913.441       | 4.784.335.900     | 2.433.974.444     |
| 14. | Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)      | 40    |             | (3.558.218.863)   | (66.069.656)      | (3.712.437.987)   | (1.804.777.795)   |
| 15. | Lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50    |             | 57.350.596.351    | 84.519.956.196    | 315.495.302.672   | 329.820.054.923   |
| 16. | Thuế TNDN hiện hành                 | 51    | 34          | 14.647.389.799    | 9.765.555.876     | 52.920.199.307    | 51.535.112.886    |
| 17. | Thuế TNDN hoãn lại                  | 52    |             | (4.756.101.386)   | (2.452.312.280)   | (5.340.941.441)   | (3.415.663.670)   |
| 18. | Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)    | 60    |             | 47.459.307.938    | 77.206.712.600    | 267.916.044.806   | 281.700.605.707   |



Phạm Thị Thanh May  
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*Cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu                                                                                        | Năm 2024          | Năm 2023          |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| I     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:</b>                                                 |                   |                   |
| 1     | Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế                                                                       | 315.495.302.672   | 329.820.054.923   |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                                |                   |                   |
| 2     | Khấu hao và hao mòn                                                                             | 48.014.021.405    | 45.942.378.301    |
| 3     | Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)                                                                   | 17.753.867.873    | 10.740.509.047    |
| 4     | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 245.498.185       | 132.605.550       |
| 5     | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | (41.358.419.295)  | (63.957.685.069)  |
| 6     | Chi phí lãi vay                                                                                 | 4.058.137.920     | 6.998.419.238     |
| 7     | Các khoản điều chỉnh khác                                                                       | 23.237.816.553    | 23.922.700.153    |
| 8     | Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                              | 367.446.225.313   | 353.598.982.143   |
| 9     | (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | (28.206.830.555)  | 64.113.421.830    |
| 10    | (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | (33.036.867.093)  | (48.728.178.879)  |
| 11    | Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11.537.549.189    | (8.972.362.863)   |
| 12    | (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | (1.993.124.277)   | (3.942.504.151)   |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                                                             | (4.190.082.920)   | (7.165.652.238)   |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | (59.737.183.898)  | (37.975.825.788)  |
| 16    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 2.474.736.062     | 146.940.000       |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | (9.028.940.537)   | (27.338.566.215)  |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh                                     | 245.265.481.284   | 283.736.253.839   |
| II    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                      |                   |                   |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác                | (148.253.526.092) | (134.247.220.361) |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                            | (127.819.765.300) | (183.093.126.650) |
| 24    | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                        | 224.593.126.650   | 185.789.250.637   |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                             | 37.900.108.316    | 29.887.412.080    |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư                                         | (13.580.056.426)  | (101.663.684.294) |
| III   | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                   |                   |                   |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                                                              | 60.379.701.637    | 216.777.675.586   |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                                                             | (75.733.320.497)  | (213.510.556.089) |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                         | (9.933.200)       | (149.698.254.425) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính                                      | (15.363.552.060)  | (146.431.134.928) |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                 | 216.321.872.798   | 35.641.434.617    |
| 60    | Tiền [và tương đương tiền] đầu năm                                                              | 85.801.721.026    | 50.245.427.142    |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                         | (21.194.092)      | (85.140.733)      |
| 70    | Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ                                                              | 302.102.399.732   | 85.801.721.026    |


Phạm Thị Thanh May  
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương  
Kế toán trưởngPhạm Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần thứ 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 ngày 4 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.332 người.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và  
Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và

lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

|                                                   |                                                                            |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa     | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản



nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc  | 4 - 43 năm |
| Máy móc, thiết bị         | 4 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải       | 4 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất         | 50 năm     |
| Phần mềm máy tính         | 4 - 10 năm |

### 3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

### 3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 3.11 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên. Quỹ này được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

- Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho

đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

#### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 3.18 Thuế

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có

đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:**

|                                 | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                        | 1.322.729.968          | 1.260.939.904         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 51.279.669.764         | 39.540.781.122        |
| Các khoản tương đương tiền      | 249.500.000.000        | 45.000.000.000        |
|                                 | <b>302.102.399.732</b> | <b>85.801.721.026</b> |

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

## **5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN:**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 3,9 %/năm đến 5,2 %/năm.

## **6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:**

|                                                         | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đồng Nam | 45.131.856.249         | 45.131.856.249         |
| BVĐK Kiên Giang                                         | 4.992.335.543          | 8.272.085.271          |
| Cty Kiến Tạo                                            | 12.339.449.445         | 13.139.449.445         |
| TTYT huyện Tây Sơn                                      | -                      | 563.378.880            |
| BVĐK tỉnh Bình Định                                     | 1.225.158.802          | 6.362.587.935          |
| Khác                                                    | 412.026.876.039        | 384.433.738.884        |
|                                                         | <b>475.715.676.078</b> | <b>457.903.096.664</b> |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

|                                                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | VND                   | VND                   |
| Truking Technology Limited                              | 12.995.306.236        | 267.850.200           |
| Jiangsu Medwell Medical Equipment Co.,Ltd.              | 2.715.998.299         | 1.780.456.695         |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam | 1.091.279.592         | 1.091.279.592         |
| Công ty TNHH Lê Gia Phúc                                | 5.252.932.443         | -                     |
| TOFFLON SCIENCE                                         | 36.272.301.000        | 1.658.180.000         |
| Các khoản trả trước cho người bán khác                  | 18.101.610.813        | 10.758.959.978        |
|                                                         | <b>76.429.428.383</b> | <b>15.556.726.465</b> |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

|                               | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ | 782.928.777          | 1.371.169.088        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn      | 106.825.952          | 155.161.000          |
| Lãi dự thu                    | 2.378.103.423        | 1.832.822.373        |
| Các khoản phải thu khác       | 3.252.368.970        | 3.270.389.931        |
|                               | <b>6.520.227.122</b> | <b>6.629.542.392</b> |

9. HÀNG TỒN KHO:

|                                | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| Hàng mua đang đi đường         | 40.395.223.790         | -                       | 7.732.059.545          | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu          | 268.828.343.745        | (21.907.801.829)        | 303.915.620.795        | (3.598.086.214)         |
| Công cụ, dụng cụ               | 1.678.354.169          | -                       | 1.891.042.427          | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh DD | 28.801.827.215         | -                       | 16.604.493.460         | -                       |
| Thành phẩm                     | 184.457.917.747        | (3.124.185.961)         | 162.634.160.038        | (4.097.331.411)         |
| Hàng hoá                       | 5.705.158.654          | (1.923.956.619)         | 4.052.581.962          | (2.814.697.523)         |
|                                | <b>529.866.825.320</b> | <b>(26.955.944.409)</b> | <b>496.829.958.227</b> | <b>(10.510.115.148)</b> |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

|                                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>               |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng       | 2.494.919.721         | 3.806.756.668         |
| Chi phí bảo trì và sửa chữa      | 4.016.797.362         | 4.165.666.576         |
| Chi phí thuê văn phòng, thuê đất | 240.000.000           | 401.150.000           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác  | 1.855.987.370         | 1.160.883.968         |
|                                  | <b>8.607.704.453</b>  | <b>9.534.457.212</b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>                |                       |                       |
| Chi phí thuê đất                 | 30.248.346.672        | 30.783.712.544        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng        | 3.194.206.392         | 2.013.726.802         |
| Chi phí bảo trì và sửa chữa      | 5.034.904.647         | 2.481.910.355         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác   | 165.673.273           | 443.904.247           |
|                                  | <b>38.643.130.984</b> | <b>35.723.253.948</b> |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

|                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ:</b>             |                                  |                            |                                     |                                     |                  |
| Số đầu năm: 01/01/2024         | 220.742.995.717                  | 494.413.106.946            | 47.024.008.702                      | 18.094.622.040                      | 780.274.733.405  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành       | 9.506.130.446                    | 6.788.412.621              | 4.028.116.332                       | 1.426.839.498                       | 21.849.498.897   |
| - Mua trong kỳ                 | 2.032.156.403                    | 7.524.221.032              | -                                   | 15.569.113                          | 9.571.946.548    |
| - Thanh lý, nhượng bán         | -                                | (1.698.333.166)            | -                                   | (77.000.000)                        | (1.775.333.166)  |
| Số cuối kỳ: 31/12/2024         | 232.381.282.566                  | 507.027.407.433            | 51.052.125.034                      | 19.460.030.651                      | 809.920.845.684  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                  |
| Số đầu năm: 01/01/2024         | 123.121.100.833                  | 305.031.468.335            | 37.584.110.019                      | 15.792.878.264                      | 481.529.557.451  |
| - Khấu hao trong kỳ            | 15.685.841.040                   | 30.835.365.583             | 2.364.579.906                       | 1.170.741.788                       | 50.056.528.317   |
| - Thanh lý, nhượng bán         | -                                | (1.698.333.166)            | -                                   | (77.000.000)                        | (1.775.333.166)  |
| Số cuối kỳ: 31/12/2024         | 138.806.941.873                  | 334.168.500.752            | 39.948.689.925                      | 16.886.620.052                      | 529.810.752.602  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI:</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                  |
| Số đầu năm: 01/01/2024         | 97.621.894.884                   | 189.381.638.611            | 9.439.898.683                       | 2.301.743.776                       | 298.745.175.954  |
| Số cuối kỳ: 31/12/2024         | 93.574.340.693                   | 172.858.906.681            | 11.103.435.109                      | 2.573.410.599                       | 280.110.093.082  |

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

|                                | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm máy vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ:</b>             |                             |                             |                  |
| Số đầu năm: 01/01/2024         | 56.767.881.650              | 19.057.861.742              | 75.825.743.392   |
| - Mua trong năm                | -                           | 285.250.000                 | 285.250.000      |
| Số cuối kỳ: 31/12/2024         | 56.767.881.650              | 19.343.111.742              | 76.110.993.392   |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:</b> |                             |                             |                  |
| Số đầu năm: 01/01/2024         | 2.702.794.184               | 14.923.085.117              | 17.625.879.301   |
| - Khấu hao trong kỳ            | 228.189.055                 | 1.432.991.296               | 1.661.180.351    |
| - Giảm khác                    | -                           | -                           | -                |
| Số cuối kỳ: 31/12/2024         | 2.930.983.239               | 16.356.076.413              | 19.287.059.652   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI:</b>        |                             |                             |                  |
| Số đầu năm: 01/01/2024         | 54.065.087.466              | 4.134.776.625               | 58.199.864.091   |
| Số cuối kỳ: 31/12/2024         | 53.836.898.411              | 2.987.035.329               | 56.823.933.740   |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG:

|                                               | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao(Nhơn Hội) | 158.054.178.025        | 89.257.049.646         |
| Dây chuyền thuốc tiêm bột                     | 28.689.372.308         | 28.578.533.644         |
| Showroom TBYT                                 | -                      | 6.417.855.546          |
| Văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh  | 24.924.000.000         | 24.924.000.000         |
| Khác                                          | 21.116.073.054         | 13.046.278.957         |
|                                               | <b>232.783.623.387</b> | <b>162.223.717.793</b> |

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON:

|                                      | Tỷ lệ phần<br>sở hữu<br>% | Số cuối năm và đầu năm |                       |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      |                           | VND                    | VND                   |
|                                      |                           | VND                    |                       |
| Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar | 100,00                    | 30.000.000.000         | 30.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ    |                           | 5.000.000.000          | 5.000.000.000         |
|                                      |                           | <b>35.000.000.000</b>  | <b>35.000.000.000</b> |

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT:

|                            | Tỷ lệ phần<br>sở hữu<br>% | Số lượng<br>cổ phần | Số cuối năm và đầu năm |          |
|----------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|----------|
|                            |                           |                     | Giá gốc                | Dự phòng |
|                            |                           |                     | VND                    | VND      |
| Công ty CP cao su Bidiphar | 33,58                     | 7.145.389           | 92.868.048.000         | -        |
|                            |                           |                     | <b>92.868.048.000</b>  | -        |

16. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC:

|                            | Tỷ lệ phần<br>sở hữu<br>% | Số<br>lượng<br>cổ phần | Số cuối năm          |                      | Số đầu năm           |          |
|----------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|
|                            |                           |                        | Giá gốc              | Dự phòng             | Giá gốc              | Dự phòng |
|                            |                           |                        | VND                  | VND                  | VND                  | VND      |
| Công ty CP VTYT Nghệ An    | 3,4                       | 205.710                | 1.513.534.971        | -                    | 1.513.534.971        | -        |
| Công ty Cổ phần Thiên Phúc | 10,0                      | 200.000                | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        | -        |
|                            |                           |                        | <b>3.513.534.971</b> | <b>2.000.000.000</b> | <b>3.513.534.971</b> | -        |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

|                            | Số cuối năm            |  | Số đầu năm             |  |
|----------------------------|------------------------|--|------------------------|--|
|                            | VND                    |  | VND                    |  |
| Cty CP ĐTXD Định Tân       | 8.718.730.960          |  | -                      |  |
| Truking Technology Limited | 3.113.579.550          |  | 4.479.579.550          |  |
| Cheiron Pharma             | 2.005.478.250          |  | 2.753.053.350          |  |
| Shandong Anxin Pharma      | 6.176.535.750          |  | -                      |  |
| Khác                       | 132.331.116.802        |  | 105.411.476.053        |  |
|                            | <b>152.345.441.312</b> |  | <b>112.644.108.953</b> |  |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN:

|                                | Số cuối năm   |  | Số đầu năm    |  |
|--------------------------------|---------------|--|---------------|--|
|                                | VND           |  | VND           |  |
| Công ty Cổ Phần Sundial Pharma | 3.444.824.049 |  | 1.432.571.792 |  |
| Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM  | 1.396.512.100 |  | 1.410.401.050 |  |
| Cty TNHH Dược phẩm HQ          | 4.945.269.650 |  | 893.661.500   |  |

|            |                       |                       |
|------------|-----------------------|-----------------------|
| REXTON JSC | 1.626.195.000         | 1.132.185.000         |
| Khác       | 4.551.726.542         | 13.463.063.574        |
|            | <b>15.964.527.341</b> | <b>18.331.882.916</b> |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

|                               | Tại ngày<br>01.01.2024 | PS phải nộp<br>năm 2024 | Số đã nộp<br>năm 2024  | Tại ngày<br>31.12.2024 |
|-------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                     | VND                    | VND                    |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa    | 335.505.461            | 20.832.469.443          | 20.283.065.714         | 884.909.190            |
| + Phải nộp                    | 335.505.461            | 20.832.469.443          | 20.283.065.714         | 884.909.190            |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu      | (130.633.868)          | 19.769.319.220          | 20.989.660.897         | (1.350.975.545)        |
| Thuế nhập khẩu                | (19.850.259)           | 481.989.915             | 462.139.656            | -                      |
| Thuế xuất khẩu                | -                      | 9.986.064               | 9.986.064              | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 26.535.112.886         | 52.920.199.307          | 59.737.183.898         | 19.718.128.295         |
| + Phải nộp                    | 26.535.112.886         | 52.920.199.307          | 59.737.183.898         | 19.718.128.295         |
| + Phải thu                    | -                      | -                       | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 240.889.837            | 20.068.528.420          | 17.404.196.942         | 2.905.221.315          |
| + Phải nộp                    | 244.186.315            | 20.068.528.420          | 17.404.196.942         | 2.908.517.793          |
| + Phải thu                    | (3.296.478)            | -                       | -                      | (3.296.478)            |
| Thuế đất                      | -                      | 1.874.664.550           | 1.874.664.550          | -                      |
| Thuế khác                     | 13.133.219             | 4.379.438.793           | 667.019.241            | 3.725.552.771          |
|                               | <b>26.974.157.276</b>  | <b>120.336.595.712</b>  | <b>121.427.916.962</b> | <b>25.882.836.026</b>  |
| <b>Trong đó</b>               |                        |                         |                        |                        |
| Thuế và các khoản phải thu NN | (153.780.605)          |                         |                        | (1.354.272.023)        |
| Thuế và các khoản phải nộp NN | 27.127.937.881         |                         |                        | 27.237.108.049         |

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

|                                   | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                  | VND                   |
| Kinh phí công đoàn                | 280.371.412          | 107.291.856           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 8.400.715.242        | 13.293.622.020        |
|                                   | <b>8.681.086.654</b> | <b>13.400.913.876</b> |

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

|                                   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Chi phí các chương trình bán hàng | 17.796.641.461        | 29.523.294.780        |
| Chi phí khác                      | 452.344.852           | 1.269.328.504         |
|                                   | <b>18.248.986.313</b> | <b>30.792.623.284</b> |

22. CÁC KHOẢN VAY:

|                                                                            | Tại ngày<br>01.01.2024 | 12T.2024              |                       | Tại ngày<br>31.12.2024 |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                            | VND                    | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND           | VND                    |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                                                     | <b>35.267.119.497</b>  | <b>76.379.701.637</b> | <b>75.733.320.497</b> | <b>35.913.500.637</b>  |
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng                                                  | 19.267.119.497         | 60.379.701.637        | 59.733.320.497        | 19.913.500.637         |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam - Chi nhánh<br>Bình Định | 19.267.119.497         | 40.466.201.000        | 59.733.320.497        | -                      |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại<br>Thương Việt Nam - Chi nhánh<br>Bình Định         | -                      | 19.913.500.637        | -                     | 19.913.500.637         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                             | <b>16.000.000.000</b>  | <b>16.000.000.000</b> | <b>16.000.000.000</b> | <b>16.000.000.000</b>  |
|                                                                            | <b>35.267.119.497</b>  | <b>76.379.701.637</b> | <b>75.733.320.497</b> | <b>35.913.500.637</b>  |
| <b>b. Vay dài hạn</b>                                                      | <b>44.000.000.000</b>  | <b>-</b>              | <b>16.000.000.000</b> | <b>28.000.000.000</b>  |
| Quỹ đầu tư phát triển Bình Định                                            | 44.000.000.000         | -                     | 16.000.000.000        | 28.000.000.000         |

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

|                   | Quỹ<br>khen thưởng    | Quỹ phúc lợi          | Quỹ thưởng<br>Ban điều hành | Tổng                   |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|
|                   | VND                   | VND                   | VND                         | VND                    |
| <b>Số đầu kỳ</b>  | <b>25.246.465.913</b> | <b>49.791.530.441</b> | <b>10.553.682.026</b>       | <b>85.591.678.380</b>  |
| Tăng từ lợi nhuận | 13.759.097.459        | 13.759.097.459        | 5.503.638.984               | 33.021.833.902         |
| Tăng khác         | 21.600.000            | -                     | -                           | 21.600.000             |
| Sử dụng quỹ       | (3.582.287.000)       | (1.805.991.337)       | -                           | (5.388.278.337)        |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>35.444.876.372</b> | <b>61.744.636.563</b> | <b>16.057.321.010</b>       | <b>113.246.833.945</b> |

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

|                                          | Quỹ phát triển<br>khoa học công nghệ | Quỹ phát triển khoa học<br>công nghệ đã hình thành<br>tài sản cố định | Tổng                   |
|------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|
|                                          | VND                                  | VND                                                                   | VND                    |
| <b>Số đầu kỳ</b>                         | <b>65.177.085.243</b>                | <b>22.249.013.877</b>                                                 | <b>87.426.099.120</b>  |
| Trích lập từ lợi nhuận trước thuế kỳ này | 23.000.000.000                       | -                                                                     | 23.000.000.000         |
| Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ     | -                                    | (2.782.079.500)                                                       | (2.782.079.500)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>88.177.085.243</b>                | <b>19.466.934.377</b>                                                 | <b>107.644.019.620</b> |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

|                       | Số cuối năm       |            |                        | Số đầu năm        |            |                        |
|-----------------------|-------------------|------------|------------------------|-------------------|------------|------------------------|
|                       | Cổ phần           | %          | VND                    | Cổ phần           | %          | VND                    |
| Quỹ đầu tư phát triển | 12.485.606        | 13,34      | 124.856.060.000        | 9.988.485         | 13,34      | 99.884.850.000         |
| Tĩnh Bình Định        | 81.068.156        | 86,61      | 810.681.560.000        | 64.854.989        | 86,59      | 648.549.890.000        |
| Các cổ đông khác      | 40.085            | 0,05       | 400.850.000            | 40.085            | 0,07       | 400.850.000            |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>   | <b>93.593.847</b> | <b>100</b> | <b>935.938.470.000</b> | <b>74.883.559</b> | <b>100</b> | <b>748.835.590.000</b> |

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

|                    | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại  |             |            |
| - Đô la Mỹ ("USD") | 2.596,70    | 70.221,20  |
| - Euro ("EUR")     | 145,82      | 157,45     |

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG:

|                                                    | Quý 4.2024      | Quý 4.2023      | Năm 2024          | Năm 2023          |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                                    | VND             | VND             | VND               | VND               |
| Tổng doanh thu bán hàng                            | 494.291.773.976 | 461.300.341.165 | 1.740.554.933.937 | 1.669.822.970.041 |
| Trong đó:                                          |                 |                 |                   |                   |
| Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất                   | 486.154.773.732 | 454.200.560.859 | 1.713.312.693.266 | 1.631.915.832.640 |
| Doanh thu bán vật tư y tế                          | 2.277.138.579   | 4.446.218.002   | 8.252.769.927     | 20.061.330.123    |
| Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ | 5.830.012.925   | 2.612.780.355   | 18.586.867.418    | 17.649.935.642    |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác                    | 29.848.740      | 40.781.949      | 402.603.326       | 195.871.636       |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                       | 33.984.081.962  | 42.276.574.887  | 82.622.992.054    | 87.639.079.767    |
| Chiết khấu thương mại                              | 32.969.772.899  | 38.747.270.812  | 79.141.380.130    | 75.944.817.529    |
| Giảm giá hàng bán                                  | -               | -               | -                 | 26.257.143        |
| Hàng bán bị trả lại                                | 1.014.309.063   | 3.529.304.075   | 3.481.611.924     | 11.668.005.095    |
| Tổng doanh thu thuần                               | 460.307.692.014 | 419.023.766.278 | 1.657.931.941.883 | 1.582.183.890.274 |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

|                                                  | Quý 4.2024      | Quý 4.2023      | Năm 2024        | Năm 2023        |
|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                  | VND             | VND             | VND             | VND             |
| Giá vốn bán dược phẩm sản xuất                   | 223.665.969.850 | 216.097.261.704 | 817.636.482.119 | 776.748.156.342 |
| Giá vốn bán vật tư y tế                          | 2.564.507.303   | 6.647.874.683   | 8.051.087.988   | 20.590.520.096  |
| Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ | 24.943.751.661  | 6.004.255.218   | 33.123.410.276  | 16.639.235.936  |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ khác                    | 29.848.741      | 27.186.949      | 355.811.898     | 157.171.456     |
|                                                  | 251.204.077.555 | 228.776.578.554 | 859.166.792.281 | 814.135.083.830 |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

|                                                | Quý 4.2024             | Quý 4.2023             | Năm 2024                 | Năm 2023                 |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 168.262.032.657        | 148.125.729.361        | 633.413.443.791          | 608.485.067.019          |
| Chi phí nhân công                              | 71.016.840.001         | 70.203.612.198         | 327.787.097.193          | 320.153.716.406          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 12.160.253.442         | 11.342.968.057         | 48.014.021.405           | 45.942.578.301           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 39.731.198.404         | 39.251.521.157         | 142.064.859.696          | 138.980.061.686          |
| Chi phí khác bằng tiền                         | 82.310.732.583         | 73.064.616.086         | 191.763.335.031          | 165.275.352.725          |
| Dự phòng phải thu khó đòi                      | (1.612.994.303)        | (1.805.347.006)        | (330.125.014)            | 1.453.384.342            |
|                                                | <u>371.868.062.784</u> | <u>340.183.099.853</u> | <u>1.342.712.632.102</u> | <u>1.280.287.866.775</u> |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

|                                  | Quý 4.2024           | Quý 4.2023            | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác | 4.096.919.528        | 2.804.670.361         | 11.164.456.054        | 11.471.328.557        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia      | 2.247.496.384        | 34.622.884.012        | 30.193.963.241        | 52.486.356.512        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 259.122.281          | 1.075.859.743         | 1.754.141.812         | 2.604.446.559         |
|                                  | <u>6.603.538.193</u> | <u>38.503.414.116</u> | <u>43.112.561.107</u> | <u>66.562.131.628</u> |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

|                                  | Quý 4.2024           | Quý 4.2023           | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay                  | 986.940.645          | 1.266.493.498        | 4.058.137.920         | 6.998.419.238         |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư | -                    | -                    | 2.000.000.000         | -                     |
| Chiết khấu thanh toán            | 2.025.608.911        | 2.029.930.297        | 7.244.879.653         | 6.798.711.689         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái    | 919.661.053          | 829.753.479          | 2.701.633.482         | 3.087.402.099         |
|                                  | <u>3.932.210.609</u> | <u>4.126.177.274</u> | <u>16.004.651.055</u> | <u>16.884.533.026</u> |

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG:

|                                  | Quý 4.2024            | Quý 4.2023            | Năm 2024               | Năm 2023               |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| Chi phí nhân viên                | 35.410.550.965        | 33.836.992.644        | 191.295.723.385        | 188.556.701.535        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 832.673.476           | 686.193.592           | 3.213.450.544          | 2.950.088.573          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 16.709.737.838        | 13.884.584.576        | 56.013.899.698         | 58.742.812.598         |
| Chi phí bán hàng khác            | 42.705.242.986        | 31.449.804.021        | 135.163.290.094        | 108.508.008.266        |
|                                  | <u>95.658.205.265</u> | <u>79.857.574.833</u> | <u>385.686.363.721</u> | <u>358.757.610.972</u> |

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

|                                   | Quý 4.2024            | Quý 4.2023            | Năm 2024               | Năm 2023               |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| Chi phí nhân viên                 | 11.951.025.648        | 14.335.113.273        | 45.916.722.901         | 47.558.925.843         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 2.455.692.439         | 2.979.457.224         | 9.935.004.418          | 11.864.215.259         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 3.647.468.811         | 3.881.707.724         | 11.709.541.137         | 12.225.211.672         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 38.766.728.969        | 40.789.892.666        | 53.747.811.832         | 54.242.224.233         |
| Dự phòng phải thu khó đòi         | (1.612.994.303)       | (1.805.347.006)       | (330.125.014)          | 1.453.384.349          |
|                                   | <u>55.207.921.564</u> | <u>60.180.823.881</u> | <u>120.978.955.274</u> | <u>127.343.961.356</u> |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

|                             | Quý 4.2024           | Quý 4.2023           | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                  | VND                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 14.647.389.799       | 9.765.555.876        | 52.920.199.307        | 51.535.112.886        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | (4.756.101.386)      | (2.452.312.280)      | (3.546.941.441)       | (3.415.663.670)       |
|                             | <u>9.891.288.413</u> | <u>7.313.243.596</u> | <u>49.373.257.866</u> | <u>48.119.449.216</u> |

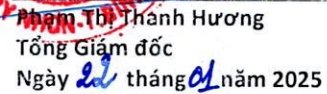


Phạm Thị Thanh May  
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương  
Kế toán trưởng



  
Phạm Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 01 năm 2025